

UBND HUYỆN GIA LÂM  
TRƯỜNG THCS KIM SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /QĐ-THCSKS

Gia Lâm, ngày 8 tháng 01 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023  
của Trường THCS Kim Sơn

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS KIM SƠN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Gia Lâm v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi, ngân sách năm 2023 của huyện Gia Lâm.

Căn cứ vào Quy định công khai tài chính của trường THCS Kim Sơn;  
Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường THCS Kim sơn.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu-chi ngân sách quý 6 tháng cuối năm 2023 của Trường THCS Kim sơn.

(theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THCS Kim Sơn thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Thị Mai



Gia Lâm, ngày 08 tháng 01 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết  
thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai  
ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Kim Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm  
2024 như sau:

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm   | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3             | 4                                   | 5                                   | 6                                                                 |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |               |                                     |                                     |                                                                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 1     | Lệ phí                                         |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | Lệ phí...                                      |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | Lệ phí...                                      |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 2     | Phí                                            |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | Phí                                            |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | Phí ...                                        |               |                                     |                                     |                                                                   |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 6.693.000.000 | 4.021.414.384                       | 60,08                               | 104,61                                                            |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 6.693.000.000 | 4.021.414.384                       | 60,08                               | 104,61                                                            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |               |                                     |                                     |                                                                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 2.2   | năng                                           |               |                                     |                                     |                                                                   |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |                                     |                                     |                                                                   |



|      |                                                  |               |               |      |
|------|--------------------------------------------------|---------------|---------------|------|
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 6.864.465.000 | 4.021.414.384 | 58,6 |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 6.693.000.000 | 3.850.690.384 | 57,5 |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | 171.465.000   | 170.724.000   | 99,6 |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |               |               |      |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |               |               |      |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |               |               |      |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |               |               |      |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin |               |               |      |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |               |               |      |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |               |               |      |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |               |               |      |
| II   | Nguồn vốn viện trợ                               |               |               |      |
| 1    | Chi quản lý hành chính                           |               |               |      |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |               |               |      |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |               |               |      |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |               |               |      |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |               |               |      |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |               |               |      |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |               |               |      |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |               |               |      |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin |               |               |      |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |               |               |      |

| STT | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 1   | Chi quân sự hành chính                           |  |  |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm an ninh                              |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |  |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin |  |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |

Ngày 8 tháng 01 năm 2024

Pháp Trưởng đơn vị



Phạm Thị Mai





Kim Sơn, ngày 8 tháng 01 năm 2024

## THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-Cp ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách;

Căn cứ vào thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Gia Lâm v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi, ngân sách năm 2023 của huyện Gia Lâm.

Căn cứ số liệu thực hiện thu, chi ngân sách của trường năm 2023 đã đối chiếu khớp đúng với kho bạc Nhà nước huyện Gia Lâm. Trường THCS Kim Sơn thuyết minh về báo cáo thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 với những nội dung cụ thể như sau:

### I. Chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 :

Thực hiện chi ngân sách huyện 6 tháng cuối năm 2023 thực hiện :

3.850.690.384 đ bằng 57,5% dự toán giao đầu năm và bằng 99,5% so với cùng kỳ năm trước.

\* **Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên** : 3.850.690.384 đ bằng 57,5% dự toán giao đầu năm và bằng 95,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thanh toán cá nhân : 2.149.223.141 đ bằng 41,4% so với dự toán đầu năm, bằng 88,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phúc lợi tập thể : 21.107.700 đ bằng 38,8% so với dự toán đầu năm, bằng 51,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng : 70.822.637 đ bằng 18,4% so với dự toán đầu năm, bằng 93,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi vật tư văn phòng : 245.122.998 đ bằng 86,0% so với dự toán đầu năm, bằng 80,7% so với cùng kỳ năm trước.



- Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc : 8.105.194 đ bằng 7,4%% so với dự toán đầu năm, bằng 101,9% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi hội nghị : 0 đ.
- Chi thanh toán công tác phí : 13.701.428 đ bằng 45,7% so với dự toán đầu năm, bằng 85,2% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí thuê mướn : 218.104.000 đ bằng 140,7% so với dự toán đầu năm, bằng 149,3% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi sửa chữa TS...phục vụ công tác CM : 208.183.206 đ bằng 176,4% so với dự toán đầu năm, bằng 52,7% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi mua sắm tài sản vô hình : 0đ
- Chi nghiệp vụ chuyên môn : 325.448.000 đ bằng 107% so với dự toán đầu năm, bằng 71,1% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi khác : 40.697.200 đ bằng 99,3% so với dự toán đầu năm, bằng 105,9% so với cùng kỳ năm trước.
- Trích quỹ CNTT : 295.154.880 đ bằng 98,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Trích quỹ phúc lợi : 160.000.000 đ.
- Trích quỹ khen thưởng : 40.000.000 đ.
- Trích quỹ phát triển sự nghiệp : 55.020.000 đ.
- \* **Kinh phí nhiệm không thường xuyên** : 170.724.000 đ bằng 99,6% dự toán giao và bằng 109,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi miễn giảm hỗ trợ học phí, chi phí học tập : 170.724.000đ bằng 99,6% dự toán giao và bằng 109,4% so với cùng kỳ năm trước.

## II. Đánh giá chung:

Dự toán chi ngân sách thường xuyên 6 tháng cuối năm 2023 đạt 57,5% so với dự toán đầu năm bằng 99,5% so với cùng kỳ năm trước, dự toán chi ngân sách không thường xuyên năm 2023 đạt 99,6% so với dự toán đầu năm bằng 109,4% so với cùng kỳ năm trước cơ bản đã đảm bảo hoạt động thường xuyên và không thường xuyên của nhà trường.

Trên đây là một số nội dung thuyết minh báo cáo thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của trường THCS Kim Sơn.

**Nơi nhận:**

- Lưu: VT,KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Mai**